



shēng bìng

生病

Verb · ill; sick; unwell

Example Sentences

tā jīn tiān shēng bìng le bù néng lái xué xiào
他今天生病了，不能来学校。

He is sick today and cannot come to school.

wǒ shēng bìng le
我生病了。

I am sick.

wǒ mèi mei zuó tiān shēng bìng le
我妹妹昨天生病了。

My younger sister fell ill yesterday.

Trace each character, then write the word on your own.

生	生	生	生	生	生	生	生				
病	病	病	病	病	病	病	病	病	病	病	
病	病										